

Số: 01/QĐ-TPV

Thanh Hóa, ngày 01 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành quy định biểu phí dịch vụ Tư vấn Thẩm định giá Tài sản chuyên ngành của Chi nhánh Thanh Hóa - Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Giám định Tiên Phong

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014 của Quốc Hội;
- Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2012;
- Căn cứ Nghị định 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/ 2013 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;
- Căn cứ Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;
- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc Công ty.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định biểu phí dịch vụ Tư vấn thẩm định giá tài sản chuyên ngành” của Chi nhánh Thanh Hóa - Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Giám định Tiên Phong ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Điều 2: Biểu phí này chỉ áp dụng đối với các loại tài sản kê biên nhằm mục đích thi hành án.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Lãnh đạo, nhân viên các phòng ban của Công ty, các văn phòng đại diện và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban giám đốc
- Các Phòng, ban
- Các VPĐD
- Lưu: Văn phòng



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Vũ Thanh Phong



QUY ĐỊNH

Mức phí dịch vụ Tư vấn thẩm định giá tài sản chuyên ngành của
Chi nhánh Thanh Hóa - Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Giám định Tiên Phong
(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/QĐ-TPV ngày 01/01/2020 của Giám đốc Công ty)

Điều 1: Quy định chung:

- Mức phí dịch vụ quy định dưới đây chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
- Mức phí dịch vụ chưa bao gồm các chi phí khác như: chi phí ăn ở, đi lại, khảo sát hiện trường...(nếu có). Chi phí này được quy định tại Điều 2.
- Mức phí dịch vụ chỉ áp dụng cho công tác thẩm định giá một bất động sản. Trong trường hợp danh mục thẩm định có nhiều bất động sản thì phí dịch vụ được tính bằng tổng phí tính theo giá trị từng bất động sản nằm trong danh mục.
- Trường hợp đặc biệt (Tuỳ theo giá trị, tính chất phức tạp của tài sản thẩm định giá), Giám đốc sẽ quy định mức phí của từng Hợp đồng cụ thể theo hình thức thoả thuận.

Điều 2: Mức phí dịch vụ tư vấn thẩm định giá:

Mức phí dịch vụ được căn cứ vào biểu phí dịch vụ thẩm định giá tài sản chuyên ngành (Ban hành kèm theo Quy định này). Mức phí này áp dụng trên địa bàn thành phố Thanh Hóa, các địa bàn khác áp dụng thêm chi phí khác quy định tại Điều 1, cụ thể như sau:

- Đối với các huyện bao gồm: Thiệu Hoá, Đông Sơn, Quảng Xương, Hoằng Hoá và thành phố Sầm Sơn, Chi phí khác là 500.000đồng.
- Đối với các huyện bao gồm: Thạch Thành, Nga Sơn, Tĩnh Gia, Hậu Lộc, Bỉm Sơn, Hà Trung, Ngọc Lặc, Như Thanh, Vĩnh Lộc, Yên Định, Thọ Xuân, Triệu Sơn, Nông Cống, Cẩm Thủy, Chi phí khác là 1.000.000đồng.
- Đối với các huyện còn lại, Chi phí khác là 2.000.000đồng hoặc thỏa thuận theo từng Hợp đồng cụ thể.

Điều 3: Mức phí dịch vụ thẩm định giá quá khứ

Trường hợp hồ sơ thẩm định giá đề nghị thẩm định giá trong quá khứ thì mức phí dịch vụ thẩm định giá tính bằng mức phí dịch vụ quy định tại điều 2 nhân với hệ số 1,2.

0 - 00
HÀNH
HÓA -
CỔ PHẦN
THẨM ĐỊNH
GIÁ VÀ
GIÁM ĐỊNH
TIÊN PHONG
A - T. TP

MỨC PHÍ DỊCH VỤ TƯ VẤN THẨM ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN CHUYÊN NGÀNH

Đơn vị tính: Đồng

TT	MỨC GIÁ DỊCH VỤ				
	Giá trị tài sản thẩm định		Tỷ lệ %	Mức giá dịch vụ	
	Từ	đến		Từ	đến
1	0	200.000.000			3.000.000
2	200.000.000	300.000.000			4.000.000
3	300.000.000	400.000.000	1,630%	4.000.000	6.500.000
4	400.000.000	500.000.000	1,555%	6.500.000	7.800.000
5	500.000.000	600.000.000	1,480%	7.800.000	8.900.000
6	600.000.000	700.000.000	1,405%	8.900.000	9.800.000
7	700.000.000	800.000.000	1,330%	9.800.000	10.600.000
8	800.000.000	900.000.000	1,255%	10.600.000	11.300.000
9	900.000.000	1.000.000.000	1,180%	11.300.000	11.800.000
10	1.000.000.000	1.200.000.000	1,105%	11.800.000	13.300.000
11	1.200.000.000	1.400.000.000	1,030%	13.300.000	14.400.000
12	1.400.000.000	1.600.000.000	0,955%	14.400.000	15.300.000
13	1.600.000.000	1.800.000.000	0,880%	15.300.000	15.800.000
14	1.800.000.000	2.000.000.000	0,805%	15.800.000	16.100.000
15	2.000.000.000	2.500.000.000	0,773%	16.100.000	19.300.000
16	2.500.000.000	3.000.000.000	0,740%	19.300.000	22.200.000
17	3.000.000.000	3.500.000.000	0,707%	22.200.000	24.800.000
18	3.500.000.000	4.000.000.000	0,675%	24.800.000	27.000.000
19	4.000.000.000	5.000.000.000	0,642%	27.000.000	32.100.000
20	5.000.000.000	6.000.000.000	0,610%	32.100.000	36.600.000
21	6.000.000.000	7.000.000.000	0,577%	36.600.000	40.400.000
22	7.000.000.000	8.000.000.000	0,544%	40.400.000	43.600.000
23	8.000.000.000	10.000.000.000	0,512%	43.600.000	51.200.000
24	10.000.000.000	15.000.000.000	0,479%	51.200.000	71.900.000
25	15.000.000.000	20.000.000.000	0,447%	71.900.000	89.300.000
26	20.000.000.000	25.000.000.000	0,414%	89.300.000	103.500.000
27	25.000.000.000	30.000.000.000	0,381%	103.500.000	114.400.000
28	30.000.000.000	35.000.000.000	0,349%	114.400.000	122.100.000
29	35.000.000.000	50.000.000.000	0,316%	122.100.000	158.100.000
30	>50.000.000.000			Thỏa thuận	

Đối với phương tiện giao thông 2 bánh, 3 bánh: **1.500.000đồng/xe.**

Đối với ô tô: **3.000.000đồng/xe.**

Đối với tài sản khác có giá trị tài sản dưới **10.000.000đồng**, hai bên thỏa thuận phí.

Ghi chú: Mức phí dịch vụ trên chưa bao gồm thuế GTGT 10%.

